CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2014

THÁNG 07 /2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**49,604,265,836**	**51,415,606,146**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**30,571,865,112**	**13,406,281,368**
1. Tiền mặt	111	V.01	99,885,253	502,518,371
2. Tiền gửi ngân hàng			4,571,979,859	7,003,762,997
3. Các khoản tương đương tiền	112		25,900,000,000	5,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15,386,366,168**	**35,570,443,751**
1. Phải thu khách hàng	131		14,366,010,127	18,516,401,742
2. Trả trước cho người bán	132		53,875,000	5,280,704,377
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	966,481,041	11,773,337,632
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.04	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,646,034,556**	**2,438,881,027**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,020,694,564	1,582,019,306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		625,339,992	856,861,721
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**473,537,573,748**	**461,338,169,985**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**447,293,924,971**	**435,776,680,557**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	377,701,463,071	365,788,056,635
- Nguyên giá	222		532,536,183,941	510,571,565,763
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(154,834,720,870)	(144,783,509,128)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	69,592,461,900	69,988,623,922
- Nguyên giá	228		79,232,404,441	79,232,404,441
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(9,639,942,541)	(9,243,780,519)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2,258,600,000**	**2,258,600,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,258,600,000	2,258,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23,985,048,777**	**23,302,889,428**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23,985,048,777	23,302,889,428
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**523,141,839,584**	**512,753,776,131**
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**168,690,632,745**	**121,664,253,011**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**76,053,591,437**	**44,389,509,501**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	18,957,000,000	27,522,400,000
2. Phải trả người bán	312		7,632,720,177	3,337,150,319
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,750,783,915	8,378,231,778
5. Phải trả người lao động	315		1,441,996,807	918,799,710
6. Chi phí phải trả	316	V.17	602,257,390	322,390,529
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	39,219,840,648	2,942,565,098
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,448,992,500	967,972,067
12.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	**330**		**92,637,041,308**	**77,274,743,510**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		13,180,568,180	13,790,284,090
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	79,456,473,128	63,484,459,420
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**354,451,206,839**	**391,089,523,120**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**354,451,206,839**	**391,089,523,120**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240,000,000,000	240,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,723,448,000	15,723,448,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,287,344,107	17,950,065,862
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,925,007,865	9,102,522,649
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58,515,406,867	108,313,486,609
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**523,141,839,584**	**512,753,776,131**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Ngọc Tuyền	Ngô Phạm Viết Tuấn	Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56,954,941,161	46,479,748,590	108,966,589,341	92,650,280,128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**56,954,941,161**	**46,479,748,590**	**108,966,589,341**	**92,650,280,128**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30,613,660,031	19,071,760,868	53,950,815,093	37,865,793,229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**26,341,281,130**	**27,407,987,722**	**55,015,774,248**	**54,784,486,899**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	308,809,956	117,073,847	527,216,447	220,962,318
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	*1,863,709,843*	*1,913,641,209*	*3,092,235,707*	*5,549,976,705*
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*827,612,147*	*1,913,641,209*	*2,056,138,011*	*4,117,545,138*
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,262,119,239	1,772,858,217	4,226,052,831	3,844,368,080
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**22,524,262,004**	**23,838,562,143**	**48,224,702,157**	**45,611,104,432**
11. Thu nhập khác	31		490,660,800		490,660,800	-
12. Chi phí khác	32		-		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**490,660,800**	-	**490,660,800**	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**23,014,922,804**	**23,838,562,143**	**48,715,362,957**	**45,611,104,432**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	**4,602,984,561**	**2,383,856,214**	**9,743,072,592**	**4,573,954,501**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 - 52)	60		**18,411,938,243**	**21,454,705,929**	**38,972,290,365**	**41,037,149,931**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**767**	**894**	**1,624**	**1,682**

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Ngọc Tuyên	Ngô Phạm Viết Tuấn	Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
A	B	C	1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	1		**23,014,922,804**	**23,838,562,143**	**48,715,362,957**	**45,611,104,432**
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	2		10,447,373,764	9,237,705,990	20,346,543,690	19,004,606,711
- Các khoản dự phòng	3			-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			-	-	1,432,431,567
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		827,612,147	1,913,641,209	2,056,138,011	4,117,545,138
- Chi phí lãi vay	6					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*		***34,289,908,715***	***34,989,909,342***	***71,118,044,658***	***70,165,687,848***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		9,656,553,669	6,103,153,187	(10,047,236,949)	4,006,894,541
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,693,833,480	-	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,120,834,607)	15,264,464,036	(1,140,704,422)	(11,763,369,013)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(827,612,147)	(40,717,828)	(21,088,604,097)	7,655,182,253
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,098,484,895)	(1,913,641,209)	(2,056,138,011)	(4,117,545,138)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		126,195,175	-	(7,173,399,606)	(718,433,785)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(163,950,000)	(1,049,505,554)	203,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		***38,555,609,390***	***53,353,661,974***	(2,817,327,000)	(2,736,641,737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**				***26,997,634,573***	***62,491,774,969***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21,964,618,178)	(5,600,666,364)	(21,964,618,178)	(18,326,689,090)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(21,964,618,178)**	**(5,600,666,364)**	**(21,964,618,178)**	**(18,326,689,090)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17,139,457,696	-	42,139,457,696	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,732,843,988)	(9,682,113,053)	(44,732,843,988)	(19,917,005,078)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,832,021,176)	(38,203,728,909)	(6,832,021,176)	(16,856,287,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**574,592,532**	**(47,885,841,962)**	**(9,425,407,468)**	**(36,773,292,178)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**17,165,583,744**	**(132,846,352)**	**(4,392,391,073)**	**7,391,793,701**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13,406,281,368**	**15,537,152,091**	**34,964,256,185**	**8,003,559,745**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	8,952,293
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**30,571,865,112**	**15,404,305,739**	**30,571,865,112**	**15,404,305,739**

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Ngọc Tuyền	Ngô Phạm Viết Tuấn	Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh**
Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 Công ty có 117 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 107 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ

dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

(*) Phương tiện vận tải của đơn vị có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ nên khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí nạo vét cầu tàu

Chi phí nạo vét cầu tàu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

10. Chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Theo quy định tại 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm). Miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo.

Năn 2014 là năm tài chính tài chính thứ 6 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi và là năm hết thời hạn được miễn, giảm thuế.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh An Phú - nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30/06/2014 : 21.300 VND/USD

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	99.885.253	502.518.371
Tiền gửi ngân hàng	4.571.979.859	7.003.762.997
Các khoản tương đương tiền	25.900.000.000	5.900.000.000
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	*25.000.000.000*	*5.900.000.000*
Cộng	**30.571.865.112**	**13.406.281.368**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng thuộc Tổng Công ty Tân Cảng	7.438.146.416	15.900.253.423
Các khách hàng khác	6.927.863.711	2.616.148.319
Cộng	**14.366.010.127**	**18.516.401.742**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng	-	-
Các nhà cung cấp khác	53.875.000	5.280.704.377
Cộng	**53.875.000**	**5.280.704.377**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	39.583.333	-
Các khoản chi hộ cho khách hàng	158.146.500	371.735.642
Bảo hiểm y tế phải thu cơ quan bảo hiểm	59.751.208	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Công Ích TNXP	709.000.000	
Phải trả về cổ tức cho các cổ đông	-	11.401.601.990
Cộng	**966.481.041**	**11.773.337.632**

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	1.879.274.322	1.488.592.640
Chi phí bảo hiểm phương tiện	1.141.420.242	93.426.666
Cộng	**3.020.694.564**	**1.582.019.306**

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	609.339.992	714.666.546
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.000.000	142.195.175
Cộng	**625.339.992**	**856.861.721**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	164.756.249.018	302.634.637.847	43.094.917.688	85.761.210	510.571.565.763
Tăng do mua sắm mới trong năm	-	-	21.964.618.178	-	21.964.618.178
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**164.756.249.018**	**302.634.637.847**	**65.059.535.866**	**85.761.210**	**532.536.183.941**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.611.859.863	956.023.848	282.153.143	85.761.210	33.935.798.064
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	60.171.437.580	79.722.353.136	4.803.957.202	85.761.210	144.783.509.128
Khấu hao trong năm	1.502.907.668	6.374.223.925	2.174.080.149	-	10.051.211.742
Số cuối năm	**61.674.345.248**	**86.096.577.061**	**6.978.037.351**	**85.761.210**	**154.834.720.870**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	104.584.811.438	222.912.284.711	38.290.960.486	-	365.788.056.635
Số cuối năm	**103.081.903.770**	**216.538.060.786**	**58.081.498.515**	-	**377.701.463.071**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 318.109.716.484 VND và 199.700.269.669 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**79.232.404.441**	-	**79.232.404.441**
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**79.232.404.441**	-	**79.232.404.441**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	9.243.780.519	-	9.243.780.519
Khấu hao trong năm	396.162.022	-	396.162.022
Số cuối năm	**9.639.942.541**	-	**9.243.780.519**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	69.988.623.922	-	69.988.623.922
Số cuối năm	**69.592.461.900**	-	**69.988.623.922**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
XDCB dở dang	-	-	-	-
- Bù lún cầu tàu số 7 Giai đoạn 2 năm 2013	-	-	-	-
- Bù lún cầu tàu số 7 Giai đoạn 3 năm 2013	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

10. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ góp vốn là 0,83%.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí nạo vét	3.137.652.760	-	(479.183.080)	2.658.469.680
Chi phí bù lún bãi	20.165.236.668	4.081.197.317	(2.919.854.888)	21.326.579.097
Cộng	**23.302.889.428**	**21.998.440.001**	**(2.312.386.413)**	**23.985.048.777**

12. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh An Phú (xem thuyết minh số V.18). Chi tiết số phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**37.522.400.000**	**37.522.400.000**
Số tiền vay phát sinh	-	-
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	-
Tăng khác (*)	1.036.097.696	-
Số tiền vay đã trả	(9.601.497.696)	(10.000.000.000)
Số cuối năm	**18.957.000.000**	**27.522.400.000**

(*)Tăng khác là lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán khoản vay bằng ngoại tệ.

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng	5.877.022.005	2.391.485.196
Các nhà cung cấp khác	1.755.698.172	945.665.123
Cộng	**7.632.720.177**	**3.337.150.319**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.663.902.984	5.388.054.535	(6.936.678.285)	1.115.279.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.029.709.380	4.671.760.076	(5.098.484.895)	4.602.984.561
Thuế thu nhập cá nhân	684.619.414	32.520.120	(684.619.414)	32.520.120
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	**8.378.231.778**	**10.092.334.731**	**(12.719.782.594)**	**5.750.783.915**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (xem thuyết minh số IV.15)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.014.922.804	25.700.440.153
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	-	-
Các khoản phạt chậm nộp thuế	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ phải thu cuối năm nay	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm trước	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm	-	-
Chênh lệch quy đổi doanh thu phát sinh bằng ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại công nợ cuối năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế	23.014.922.804	25.700.440.153
- Thu nhập từ hoạt động vận tải	*(1.182.664.247)*	*(219.088.670)*
- Thu nhập khác	-	-
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ nội địa	*24.197.587.051*	*25.919.528.823*
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	**23.014.922.804**	**25.700.440.153**
- Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	*(1.182.664.247)*	*(219.088.670)*
- Thu nhập khác	-	-
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ nội địa	*24.197.587.051*	*25.919.528.823*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***5.753.730.701***	***6.425.110.038***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(1.150.746.140)***	***(1.285.022.007)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***4.602.984.561***	***5.140.088.031***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***4.602.984.561***	**5.140.088.031**

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 59.796,2 m2 đất đang sử dụng với mức 4.500 VND/m2/tháng của thửa đất số 99 thuộc bản đồ số 35 Phường Cát Lái theo quy định tại Giấy phép đầu tư số 3704/QĐ-UB ngày 29 tháng 10 năm 2000 của UBND TP HỒ Chí Minh cấp.

Từ ngày 01 tháng 9 năm 2012, tiền thuê đất được điều chỉnh từ 4.500 VND/m2/tháng lên 14.820 VND/m2/tháng theo Công văn 13037/STC-BVG ngày 28/12/2012 của Chi cục Thuế Quận 2

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	614.982	310.124.700
Kinh phí công đoàn	17.747.134	47.030.657
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39.185.286.575	2.478.562.065
Phải trả tiền hợp tác kinh doanh	-	-
Các khoản phải trả khác	16.191.957	106.847.676
Cộng	**39.219.840.648**	**2.942.565.098**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	619.851.761	1.315.976.346	(29.000.000)	1.906.828.107
Quỹ phúc lợi	308.855.836	328.994.087	(134.950.000)	502.899.923
Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	39.264.470	-	-	39.264.470
Cộng	**967.972.067**	**1.644.970.433**	**(163.950.000)**	**2.448.992.500**

17. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản phải trả về tiền góp vốn hợp tác kinh doanh, chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà [(a)]	7.322.537.878	7.661.268.939
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc [(b)]	5.858.030.302	6.129.015.151
Cộng	**13.180.568.180**	**13.790.284.090**

(a) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 38/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 05 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

(b) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

18. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco – Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	79.456.473.128	63.484.459.420
Trên 5 năm	-	-
Tổng nợ	**79.456.473.128**	**63.484.459.420**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh An Phú như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	63.484.459.420	63.484.459.420
Số tiền vay phát sinh	16.103.360.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Tăng khác trong năm (*)	-	-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm	(131.346.292)	-
Số tiền vay đã trả	-	-
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Số cuối năm	**79.456.473.128**	**63.484.459.420**

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	-	17.950.065.862	9.102.522.649	108.313.486.609	391.089.523.120
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong năm vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**240.000.000.000**	**15.723.448.000**	**-**	**17.950.065.862**	**9.102.522.649**	**108.313.486.609**	**391.089.523.120**
Số dư đầu năm nay	240.000.000.000	15.723.448.000	-	17.950.065.862	9.102.522.649	108.313.486.609	391.089.523.120
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	18.411.938.243	18.411.938.243
Trích lập các quỹ trong năm từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	12.337.278.245	822.485.216	(14.804.733.894)	(1.644.970.433)
Chia cổ tức năm 2013				-	-	(52.800.000.000)	(52.800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	(605.284.090)	(605.284.090)
Số dư cuối năm nay	**240.000.000.000**	**15.723.448.000**	**-**	**30.287.344.107**	**9.925.007.865**	**58.515.406.868**	**354.451.206.840**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	108.647.000.000	108.647.000.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*50.147.000.000*	*50.147.000.000*
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	*58.500.000.000*	*58.500.000.000*
Vốn góp của các cổ đông khác	131.353.000.000	131.353.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.723.448.000	15.723.448.000
Cộng	**255.723.448.000**	**255.723.448.000**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	69.973.500	11.401.601.990
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	**69.973.500**	**11.401.601.990**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.000.000*	*24.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	24.000.000	24.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.000.000*	*24.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.000.000*	*24.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	37.000.001.000	37.000.001.000
Doanh thu bốc xếp	6.844.501.625	5.861.860.125
Doanh thu tiền điện tại cảng	2.224.711.049	1.744.766.033
Doanh thu vận tải	10.885.728.486	7.405.021.022
Cộng	**56.954.941.161**	**52.011.648.180**

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ hàng hải mà Công ty cung cấp. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	5.847.522.558	2.673.519.891
Chi nhân công trực tiếp	3.510.530.979	2.727.481.400
Chi phí sản xuất chung	21.255.606.494	17.936.153.771
Tổng chi phí sản xuất	30.613.660.031	23.337.155.062
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm	**30.613.660.031**	**23.337.155.062**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	144.999.998	206.666.671
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.230.606	11.635.595
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	156.579.352	104.225
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**308.809.956**	**218.406.491**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	827.612.147	1.228.525.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại khoản công nợ dài hạn trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản hình thành tài sản cố định	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.036.097.696	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**1.863.709.843**	**1.228.525.864**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	953.107.755	1.205.234.104
Chi phí vật liệu quản lý	71.542.779	18.796.280
Chi phí đồ dùng văn phòng	89.830.727	223.942.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.350.000	43.350.000
Thuế, phí và lệ phí	68.975.515	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.664.545	165.470.748
Chi phí bằng tiền khác	459.647.918	304.139.997
Cộng	**2.262.119.239**	**1.963.933.592**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Cộng	-	-

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	-
Cộng	-	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.411.935.243	20.560.352.122
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.411.935.243	20.560.352.122
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	*24.000.000*	*24.000.000*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**767**	**857**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	24.000.000	24.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**24.000.000**	**24.000.000**

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Ngọc Tuyền	Ngô Phạm Viết Tuấn	Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính